

Số: **71** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **26** tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ, bổ sung kinh phí để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản trang thiết bị; chi thuê hàng hóa dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 51/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 5378/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết phân bổ, bổ sung kinh phí để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 615/BC-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung số kinh phí 596.293,337 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo tài sản công, Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025, cụ thể:

1. Phân bổ số kinh phí 222.100 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ phát sinh từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025: 77.650 triệu đồng; từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác: 144.450 triệu đồng.

2. Bổ sung số kinh phí 374.193,337 triệu đồng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh năm 2025 từ nguồn Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương chuyển nguồn sang năm 2025: 5.549 triệu đồng; từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025: 275.937,337 triệu đồng; từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 50.991 triệu đồng; từ nguồn bàn giao ngân sách huyện, thành phố về ngân sách tỉnh: 41.716 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi một thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Giàng Páo Mỹ**



BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ, BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN MUA SẮM, SỬA CHỮA, CẢI TẠO TÀI SẢN CÔNG, CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO; CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **71** /NQ-HĐND ngày **26** tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:							Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	596.293,337	5.549	37.203	40.447	275.937,337	50.991	144.450	41.716	
A	KINH PHÍ GIAO TẠI DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2025 CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐỂ THỰC HIỆN MUA SẮM, SỬA CHỮA	37.203	0	37.203		0	0	0	0	
I	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	37.203	0	37.203		0	0	0	0	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	570	-	570		-	-	-	-	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa hội trường	570		570						
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1.430	-	1.430		-	-	-	-	
-	Kinh phí mua xe ô tô	1.300		1.300						
-	Lệ phí trước bạ	130		130						
3	Sở Công Thương	140	-	140		-	-	-	-	
-	Mua sắm tài sản cho Giám đốc Sở	50		50						
-	Mua sắm tài sản cho Phó Giám đốc Sở mới bổ nhiệm	90	-	90		-	-	-	-	
4	Sở Tư pháp	90		90						
-	Mua sắm máy photocopy Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	90	-	90		-	-	-	-	
5	Sở Ngoại vụ	75		75						
-	Mua sắm tài sản cho Giám đốc Sở	50		50						
-	Mua sắm máy tính và máy in phục vụ soạn thảo tài liệu mật công tác đối ngoại, biên giới	25		25						
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.891		4.891						
6.1	Trường THPT Lê Quý Đôn	25		25						
-	Mua máy tính, máy in phòng thư viện	25		25						
6.2	Trường THPT Bình Lư	615		615						
-	Mua thiết bị phòng tin học	615		615						
6.3	Trường THPT Phong Thổ	407		407						
-	Mua bàn, ghế học sinh	407		407						
6.4	Trường THPT Tân Uyên	250		250						
-	Mua bàn, ghế học sinh	250		250						
6.5	Trường THPT Than Uyên	130		130						
-	Mua bàn ghế học sinh	130		130						
6.6	Trường THPT Mường Than	271		271						
-	Mua sắm bàn, ghế học sinh	271		271						
6.7	Trường THPT Mường Tè	190		190						
-	Mua máy photocopy	90		90						
-	Mua bàn ghế phòng hội đồng	100		100						
6.8	Trường THPT Mường Kim	700		700						
-	Phòng học bộ môn (02 phòng học tập là phòng Hóa - sinh và phòng Vật lý - công nghệ)	700		700						
6.9	Trường THPT Đào San	236		236						
-	Mua sắm bàn ghế học sinh	136		136						
-	Mua giường tầng học sinh	100		100						
6.10	Trường THPT Nậm Tăm	127		127						
-	Mua sắm bàn ghế học sinh	127		127						

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú	
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác		Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025
6.11	Trường THPT Nậm Nhùn	900		900						
-	Mua giường tầng	200		200						
-	Mua thiết bị phòng tin học	700		700						
6.12	Trường PTDTNT THPT Ka Lăng	300		300						
-	Mua bàn ghế học sinh	100		100						
-	Mua giường tầng	200		200						
6.13	Trường PTDTNT THPT Phong Thổ	360		360						
-	Mua bàn ghế học sinh	130		130						
-	Mua giường tầng	230		230						
6.14	Trường PTDTNT THPT Sìn Hồ	120		120						
-	Giường tầng học sinh	120		120						
6.15	Trường PTDTNT THPT Than Uyên	260		260						
-	Mua bàn ghế học sinh	80		80						
-	Mua giường tầng học sinh	180		180						
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4.960	0	4.960		0	0	0	0	
7.1	Văn phòng Sở	1.430	0	1.430		0	0	0	0	
-	Mua xe ô tô	1.300		1.300						
-	Lệ phí trước bạ	130		130						
7.2	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	3.420	0	3.420		0	0	0	0	
-	Kinh phí mua xe ô tô 29 chỗ	2.650		2.650						
-	Kinh phí mua xe ô tô tải	700		700						
-	Lệ phí trước bạ	70		70						
7.3	Thư viện tỉnh	90		90						
-	Mua sắm máy photocopy	90		90						
7.4	Bảo tàng	20		20						
-	Kinh mua bình phòng cháy, chữa cháy	20		20						
8	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu	1.474	0	1.474		0	0	0	0	
-	Mua xe ô tô dùng chung	1.300		1.300						
-	Lệ phí trước bạ	130		130						
-	Kinh phí mua sắm bổ sung bình, biển tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	44		44						
9	Sở Y tế	18.966	0	18.966		0	0	0	0	
9.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	6.425	0	6.425		0	0	0	0	
-	Hệ thống mô phaco (01 hệ thống)	2.640		2.640						
-	Dàn máy nội soi phẫu thuật ổ bụng (01 hệ thống)	3.785		3.785						
9.2	Bệnh viện Y học cổ truyền	952	0	952		0	0	0	0	
-	Máy phân tích huyết học 24 thông số (01 cái)	844		844						
-	Máy xét nghiệm nước tiểu (01 cái)	108		108						
9.3	TT kiểm soát bệnh tật tỉnh	224	0	224		0	0	0	0	
-	Mua máy đo ồn có phân tích dải tần (01 cái)	186		186						
-	Máy đo khí CO2 (01 cái)	38		38						
9.4	TT Y tế Tam Đường	468	0	468		0	0	0	0	
-	Giường đa năng vận chuyển bệnh nhân (01 cái)	79		79						
-	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 05 thông số (02 cái)	360		360						
-	Đèn mổ di động (01 cái)	29		29						
9.5	TT Y tế Phong Thổ	2.903	0	2.903		0	0	0	0	
-	Bàn mổ chạy điện đa năng (01 cái)	2.664		2.664						
-	Máy soi cổ tử cung (01 cái)	239		239						
9.6	TT Y tế Tân Uyên	1.068	0	1.068		0	0	0	0	



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú	
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ- HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác		Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025
-	Máy sốc tim (01 cái)	432		432						
-	Máy hấp tiệt khuẩn (01 cái)	636		636						
9.7	TT Y tế Than Uyên	1.349	0	1.349		0	0	0	0	
-	Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại khu nhà mới khoa Truyền nhiễm; Kho lưu trữ bệnh án	180		180						
-	Máy định danh vi khuẩn (01 cái)	406		406						
-	Máy nội soi phế quản (01 cái)	396		396						
-	Máy đông máu tự động (01 cái)	187		187						
-	Bộ Optic mềm nội soi niệu quản tán sỏi (01 bộ)	180		180						
9.8	TT Y tế Sìn Hồ	473	0	473		0	0	0	0	
-	Mua bổ sung bình PCCC	46		46						
-	Máy đo chức năng hô hấp (01 cái)	122		122						
-	Máy điều trị trường điện từ (01 cái)	167		167						
-	Máy điện xung (01 cái)	138		138						
9.9	TT Y tế Mường Tè	2.520	0	2.520		0	0	0	0	
-	Mua sắm, lắp đặt hệ thống chạy thận nhân tạo	2.520		2.520						
9.10	TT Y tế Lai Châu	616	0	616		0	0	0	0	
-	Máy xét nghiệm nước tiểu (01 cái)	60		60						
-	Máy xét nghiệm huyết học (01 cái)	408		408						
-	Máy điện tim (01 cái)	108		108						
-	Máy điện châm (02 cái)	7		7						
-	Đèn khám bệnh (02 cái)	14		14						
-	Bộ tiêu phẫu (02 bộ)	19		19						
9.11	TT Y tế Nậm Nhùn	1.620	0	1.620		0	0	0	0	
-	Máy xét nghiệm sinh hóa (01 cái)	900		900						
-	Máy xét nghiệm huyết học (01 cái)	720		720						
9.12	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lai Châu	348	0	348		0	0	0	0	
-	Mua thiết bị phòng cháy chữa cháy	48		48						
-	Mua máy giặt, máy sấy công nghiệp	300		300						
10	Sở Nông nghiệp & Môi trường	1.430	0	1.430		0	0	0	0	
-	Mua sắm xe ô tô dùng chung	1.300		1.300						
-	Lệ phí trước bạ	130		130						
11	Thanh tra tỉnh	1.455	0	1.455		0	0	0	0	
-	Kinh phí mua xe ô tô	1.300		1.300						
-	Lệ phí trước bạ	130		130						
-	Kinh phí mua sắm máy tính, máy in phục vụ soạn thảo tài liệu mật	25		25						
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	142	0	142		0	0	0	0	
-	Đồng phục nghi thức đội, kèn trống, thiết bị ánh sáng	127		127						
-	Mua 01 bộ bàn ghế và 01 tủ đựng tài liệu cho Chủ tịch Hội mới bổ nhiệm	15		15						
13	Văn phòng Tỉnh ủy	1.580	0	1.580		0	0	0	0	
-	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị	1.580		1.580						
B	<u>KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TÀM, NHÀ ĐÓT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CÁN NGHEÒ</u>	144.450	0	0		0	0	144.450	0	
1	Xã Mường Kim	1.980						1.980		
2	Xã Khoen On	1.140						1.140		



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:							Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
3	Xã Than Uyên	1.020						1.020		
4	Xã Mường Than	780						780		
5	Xã Pắc Ta	480						480		
6	Xã Nậm Sỏ	4.800						4.800		
7	Xã Tân Uyên	1.680						1.680		
8	Xã Mường Khoa	660						660		
9	Xã Bản Bò	480						480		
10	Xã Bình Lư	780						780		
11	Xã Tả Lèng	3.900						3.900		
12	Xã Khun Há	2.820						2.820		
13	Phường Tân Phong	1.800						1.800		
14	Phường Đoàn Kết	540						540		
15	Xã Sin Suối Hồ	3.540						3.540		
16	Xã Phong Thổ	1.080						1.080		
17	Xã Sì Lở Lầu	6.390						6.390		
18	Xã Dào San	22.620						22.620		
19	Xã Không Lào	6.540						6.540		
20	Xã Tủa Sín Chải	2.040						2.040		
21	Xã Sìn Hồ	1.980						1.980		
22	Xã Hồng Thu	7.140						7.140		
23	Xã Pu Sam Cáp	1.200						1.200		
24	Xã Lê Lợi	3.240						3.240		
25	Xã Nậm Hàng	3.420						3.420		
26	Xã Mường Mô	2.460						2.460		
27	Xã Pa Tần	12.300						12.300		
28	Xã Bum Nưa	14.340						14.340		
29	Xã Bum Tở	5.220						5.220		
30	Xã Mường Tè	5.220						5.220		
31	Xã Thu Lùm	2.040						2.040		
32	Xã Pa Ủ	16.320						16.320		
33	Xã Mù Cà	3.600						3.600		
34	Xã Tả Tổng	900						900		
C	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH	287.377,337	5.549	0		275.937,337	5.891	0	0	
I	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	275.937,337	-	-		275.937,337	-	-	-	
1	Khối tỉnh	72.833,651	-	-		72.833,651	-	-	-	
1.1	Thanh tra tỉnh	6.235,143				6.235,143				
1.2	Sở Y tế	3.255,633				3.255,633				
1.3	Trường Cao đẳng Lai Châu	504,808				504,808				
1.4	Sở Khoa học và Công nghệ	998,288				998,288				
1.5	Sở Tài chính	5.898,948				5.898,948				
1.6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18.987,001				18.987,001				
1.7	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	1.808,774				1.808,774				
1.8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	30.516,069				30.516,069				
1.9	Sở Nội vụ	1.765,637				1.765,637				
1.10	Văn phòng Tỉnh ủy	2.863,350				2.863,350				
2	Khối xã, phường	203.103,686	-	-		203.103,686	-	-	-	
2.1	Xã Mường Kim	7.558,237				7.558,237				
2.2	Xã Khoen On	2.215,650				2.215,650				
2.3	Xã Than Uyên	12.892,851				12.892,851				
2.4	Xã Mường Than	7.957,094				7.957,094				
2.5	Xã Pắc Ta	2.481,266				2.481,266				
2.6	Xã Nậm Sỏ	957,090				957,090				
2.7	Xã Tân Uyên	5.842,500				5.842,500				

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú	
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác		Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025
2.8	Xã Mường Khoa	1.703,769				1.703,769				
2.9	Xã Bản Bo	1.651,412				1.651,412				
2.10	Xã Bình Lư	4.659,621				4.659,621				
2.11	Xã Tà Lèng	1.216,215				1.216,215				
2.12	Xã Khun Há	1.287,469				1.287,469				
2.13	Phường Tân Phong	19.240,094				19.240,094				
2.14	Phường Đoàn Kết	25.808,713				25.808,713				
2.15	Xã Sin Suối Hồ	6.089,661				6.089,661				
2.16	Xã Phong Thổ	8.475,557				8.475,557				
2.17	Xã Sì Lở Lầu	11.187,626				11.187,626				
2.18	Xã Đào San	3.520,708				3.520,708				
2.19	Xã Không Lào	4.092,710				4.092,710				
2.20	Xã Tủa Sín Chải	672,078				672,078				
2.21	Xã Sín Hồ	21.224,995				21.224,995				
2.22	Xã Hồng Thu	3.057,827				3.057,827				
2.23	Xã Nậm Tăm	2.346,173				2.346,173				
2.24	Xã Pu Sam Cáp	2.116,720				2.116,720				
2.25	Xã Nậm Cuối	2.546,616				2.546,616				
2.26	Xã Nậm Mạ	1.996,050				1.996,050				
2.27	Xã Lê Lợi	8.821,556				8.821,556				
2.28	Xã Nậm Hàng	5.484,337				5.484,337				
2.29	Xã Mường Mô	1.517,812				1.517,812				
2.30	Xã Pa Tần	4.253,199				4.253,199				
2.31	Xã Bùn Nưa	1.482,038				1.482,038				
2.32	Xã Bùn Tở	7.195,715				7.195,715				
2.33	Xã Mường Tè	6.020,882				6.020,882				
2.34	Xã Thu Lùm	643,164				643,164				
2.35	Xã Pa Ủ	3.503,428				3.503,428				
2.36	Xã Tà Tổng	1.382,853				1.382,853				
II	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5.549	5.549	-		-	-	-	-	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.549	5.549							
III	Kinh phí kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lưu học sinh Lào, sinh viên Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025	951	-	-		-	951	-	-	
1	Trường Cao đẳng Lai Châu	951	-	-		-	951			
-	Chế độ cho sinh viên cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 116/2020/NĐ-CP	848	-	-		-	848	-	-	
-	Chế độ cho lưu học sinh, sinh viên Lào theo Thông tư 75/2023/TTBTC ngày 28/12/2023 của Bộ tài chính	103					103			
IV	Kinh phí thực hiện chính sách mai táng cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 - 2030 theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 13/7/2025 của HĐND tỉnh	4.940	-			-	4.940			
1	Xã Mường Kim	130					130			
2	Xã Khoen On	130					130			
3	Xã Than Uyên	130					130			
4	Xã Mường Than	130					130			
5	Xã Pắc Ta	130					130			
6	Xã Nậm Sỏ	130					130			
7	Xã Tân Uyên	130					130			
8	Xã Mường Khoa	130					130			



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:							Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
9	Xã Bán Bo	130					130			
10	Xã Bình Lư	130					130			
11	Xã Tả Lèng	130					130			
12	Xã Khun Há	130					130			
13	Phường Tân Phong	130					130			
14	Phường Đoàn Kết	130					130			
15	Xã Sin Suối Hồ	130					130			
16	Xã Phong Thổ	130					130			
17	Xã Si Lở Lầu	130					130			
18	Xã Dào San	130					130			
19	Xã Khổng Lào	130					130			
20	Xã Tủa Sín Chải	130					130			
21	Xã Sín Hồ	130					130			
22	Xã Hồng Thu	130					130			
23	Xã Nậm Tăm	130					130			
24	Xã Pu Sam Cáp	130					130			
25	Xã Nậm Cười	130					130			
26	Xã Nậm Mạ	130					130			
27	Xã Lê Lợi	130					130			
28	Xã Nậm Hàng	130					130			
29	Xã Mường Mô	130					130			
30	Xã Hua Bum	130					130			
31	Xã Pa Tần	130					130			
32	Xã Bum Nưa	130					130			
33	Xã Bum Tờ	130					130			
34	Xã Mường Tè	130					130			
35	Xã Thu Lũm	130					130			
36	Xã Pa Ủ	130					130			
37	Xã Mù Cà	130					130			
38	Xã Tà Tổng	130					130			
D	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH	127.263			40.447		45.100		41.716	
I	Khối tỉnh	85.330	-	-	40.230	-	45.100	-	-	
1	Ban Quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh	98	-	-	98	-	-	-	-	
-	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ PCCC và cứu nạn, cứu hộ thực tập phương án chữa cháy	76			76					
-	Kinh phí luyện tập, diễn tập phương án phòng chống khủng bố	22			22					
2	Công an tỉnh	12.052	-	-	12.052	-	-	-	-	
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy	5.322			5.322					
-	Kinh phí giải quyết vấn đề người DTTS ở Lai Châu đang trốn, cư trú bất hợp pháp tại Thái Lan.	550			550					
-	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Lai Châu	954	-	-	954	-		-	-	
-	Kinh phí sửa chữa, mua sắm, lắp đặt thiết bị phòng máy chủ để tiếp nhận Hệ thống giám sát, an toàn an ninh mạng tỉnh Lai Châu do Sở Khoa học và Công nghệ bàn giao	975			975			-	-	
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	75			75					
-	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền mặt bằng trụ sở làm việc công an các xã thuộc Công an tỉnh Lai Châu	4.176			4.176					
3	Văn phòng UBND tỉnh	2.821	-	-	2.821	-	-	-	-	

Phạm



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:							Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
-	Kinh phí lắp đặt camera tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và 38 xã	1.571	-	-	1.571	-	-	-	-	
-	Kinh phí bổ sung 05 biên chế tăng thêm	614			614					
-	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ các chức danh lãnh đạo	211			211					
-	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị phòng họp trực tuyến	425			425					
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	599	-	-	599	-	-	-	-	
-	Kinh phí số hóa tài liệu giai đoạn 2004-2013	599	-	-	599	-		-	-	
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	11.479	-	-	11.479	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ tiền điện nước, công tác phí, xăng dầu phục vụ nhiệm vụ của Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực	1.200	-	-	1.200	-		-	-	
-	Hỗ trợ sửa chữa doanh trại các Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực	1.500			1.500					
-	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn	8.779			8.779					
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	596	-	-	596	-	-	-	-	
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	45			45					
-	Kinh phí tổ chức Đoàn Đại biểu đi tham dự Lễ kỷ niệm, diễu binh, diễu hành kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	551			551					
7	Sở Công Thương	34	-	-	34	-	-	-	-	
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ Sở Công Thương nhiệm kỳ 2025-2030	15			15					
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	19			19					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	405	-	-	405	-	-	-	-	
-	Kinh phí chi trả tiền điện, nước, internet Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	13			13					
-	Kinh phí thay thế thiết bị phục vụ hoạt động Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	392	-	-	392	-		-	-	
9	Sở Y tế	47.423	-	-	2.423	-	45.000	-	-	
-	Kinh phí thuê dịch vụ thực hiện bệnh án điện tử năm 2025	2.423	-	-	2.423	-		-	-	
-	Kinh phí mua sắm, lắp đặt thiết bị y tế	45.000					45.000			
10	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	1.500	-	-	1.500	-	0			
-	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng	500			500					
-	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực cửa khẩu song phương Pô Tô (hoặc lối thông quan vận chuyển hàng hóa cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng) và khu dân cư, dịch vụ thương mại phụ trợ Huổi Luông.	500			500					
-	Lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Mường So - thuộc vùng 3 - Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng bên bãi	500			500					
11	Sở Nội vụ	5.070	-	-	5.070	-	0			
-	Kinh phí bổ sung biên chế tăng thêm	371			371					
-	Công tác phí đi niêm phong, xác nhận việc bàn giao tài liệu, cơ sở dữ liệu các cơ quan, tổ chức trong quá trình sắp xếp	25			25					

Handwritten signature in blue ink.



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:							Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
-	Mua trang thiết bị phục vụ lưu trữ tài liệu	500			500					
-	Tiền điện, nước tòa nhà làm việc	69			69					
-	Số hóa tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Lịch sử năm 2025	4.105			4.105					
12	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3.153	-	-	3.153	-	-			
-	Kinh phí tổ chức tổ chức Hội nghị Điển hình tiên tiến Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh Lai Châu lần thứ I (2025 – 2030)	152			152					
-	Kinh phí tổ chức Chương trình về nguồn và Lễ thấp nền tri ân nhân kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh – Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2025)	77			77					
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh nhiệm kỳ 2025 -2030	2.924			2.924					
13	Sở Tài chính	100	-	-	-	-	100	-	-	
-	Kinh phí thực hiện chi trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương	100					100			
II	Khối xã, phường	41.933	-	-	217	-	-	-	41.716	
1	Hỗ trợ kinh phí cho các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết do sắp xếp đơn vị hành chính	6.700	-	-		-	-		6.700	
1.1	Xã Mường Kim	200							200	
1.2	Xã Khoen On	200							200	
1.3	Xã Than Uyên	100							100	
1.4	Xã Mường Than	200							200	
1.5	Xã Pắc Ta	200							200	
1.6	Xã Nậm Sỏ	200							200	
1.7	Xã Tân Uyên	100							100	
1.8	Xã Mường Khoa	200							200	
1.9	Xã Bản Bo	200							200	
1.10	Xã Bình Lư	100							100	
1.11	Xã Tả Lèng	200							200	
1.12	Xã Khun Há	200							200	
1.13	Phường Tân Phong	100							100	
1.14	Phường Đoàn Kết	100							100	
1.15	Xã Sin Suối Hồ	200							200	
1.16	Xã Phong Thổ	100							100	
1.17	Xã Si Lở Lầu	200							200	
1.18	Xã Đào San	200							200	
1.19	Xã Khổng Lào	200							200	
1.20	Xã Tủa Sín Chải	200							200	
1.21	Xã Sìn Hồ	100							100	
1.22	Xã Hồng Thu	200							200	
1.23	Xã Nậm Tăm	200							200	
1.24	Xã Pu Sam Cáp	200							200	
1.25	Xã Nậm Cuối	200							200	
1.26	Xã Nậm Mạ	200							200	
1.27	Xã Lê Lợi	200							200	
1.28	Xã Nậm Hàng	100							100	
1.29	Xã Mường Mỏ	200							200	
1.30	Xã Hua Bum	200							200	
1.31	Xã Pa Tần	200							200	
1.32	Xã Bum Nưa	200							200	

[Signature]



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú	
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác		Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025
1.33	Xã Bum Tờ	100							100	
1.34	Xã Mường Tè	200							200	
1.35	Xã Thu Lũm	200							200	
1.36	Xã Pa Ủ	200							200	
1.37	Xã Mù Cá	200							200	
1.38	Xã Tà Tổng	200							200	
2	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nhiệm kỳ 2025 -2030	11.740	-	-		-	-	-	11.740	
2.1	Xã Mường Kim	332							332	
2.2	Xã Khoen On	298							298	
2.3	Xã Than Uyên	319							319	
2.4	Xã Mường Than	274							274	
2.5	Xã Pắc Ta	221							221	
2.6	Xã Nậm Sò	261							261	
2.7	Xã Tân Uyên	230							230	
2.8	Xã Mường Khoa	359							359	
2.9	Xã Bản Bo	362							362	
2.10	Xã Bình Lư	396							396	
2.11	Xã Tà Lèng	478							478	
2.12	Xã Khun Há	302							302	
2.13	Phường Tân Phong	107							107	
2.14	Phường Đoàn Kết	67							67	
2.15	Xã Sin Suối Hồ	466							466	
2.16	Xã Phong Thổ	389							389	
2.17	Xã Si Lở Lầu	414							414	
2.18	Xã Đào San	314							314	
2.19	Xã Không Lào	389							389	
2.20	Xã Tủa Sín Chải	300							300	
2.21	Xã Sin Hồ	378							378	
2.22	Xã Hồng Thu	293							293	
2.23	Xã Nậm Tăm	374							374	
2.24	Xã Pu Sam Cáp	168							168	
2.25	Xã Nậm Cuối	425							425	
2.26	Xã Nậm Mạ	254							254	
2.27	Xã Lê Lợi	235							235	
2.28	Xã Nậm Hàng	303							303	
2.29	Xã Mường Mô	371							371	
2.30	Xã Hua Bum	309							309	
2.31	Xã Pa Tần	358							358	
2.32	Xã Bum Nưa	333							333	
2.33	Xã Bum Tờ	400							400	
2.34	Xã Mường Tè	326							326	
2.35	Xã Thu Lũm	224							224	
2.36	Xã Pa Ủ	174							174	
2.37	Xã Mù Cá	262							262	
2.38	Xã Tà Tổng	275							275	
3	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	4.524	-	-		-	-	-	4.524	
3.1	Xã Mường Kim	90							90	
3.2	Xã Khoen On	323							323	
3.3	Xã Mường Than	236							236	
3.4	Xã Pắc Ta	376							376	
3.5	Xã Nậm Sò	609							609	
3.6	Xã Mường Khoa	250							250	
3.7	Xã Sin Suối Hồ	244							244	
3.8	Xã Đào San	77							77	
3.9	Xã Không Lào	191							191	

Handwritten signature in blue ink.



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú	
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ- HDND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác		Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025
3.10	Xã Pu Sam Cáp	89							89	
3.11	Xã Nậm Cuối	211							211	
3.12	Xã Nậm Mạ	277							277	
3.13	Xã Nậm Hàng	247							247	
3.14	Xã Hua Bum	22							22	
3.15	Xã Bum Nưa	317							317	
3.16	Xã Thu Lùm	265							265	
3.17	Xã Mù Cà	429							429	
3.18	Xã Tà Tổng	271							271	
4	Kinh phí may trang phục cho các đồng chí UVBTV, UVBCH xã, phường nhiệm kỳ 2025-2030 theo Quy định số 25-QĐ/TU ngày 21/7/2025 của BTV Tỉnh ủy	1.401	-	-		-	-	-	1.401	
4.1	Xã Mường Kim	40							40	
4.2	Xã Khoen On	33							33	
4.3	Xã Than Uyên	40							40	
4.4	Xã Mường Than	33							33	
4.5	Xã Pắc Ta	33							33	
4.6	Xã Nậm Sỏ	33							33	
4.7	Xã Tân Uyên	40							40	
4.8	Xã Mường Khoa	33							33	
4.9	Xã Bản Bo	33							33	
4.10	Xã Bình Lư	40							40	
4.11	Xã Tà Lèng	40							40	
4.12	Xã Khun Há	33							33	
4.13	Phường Tân Phong	40							40	
4.14	Phường Đoàn Kết	40							40	
4.15	Xã Sin Suối Hồ	40							40	
4.16	Xã Phong Thổ	40							40	
4.17	Xã Si Lở Lầu	40							40	
4.18	Xã Đào San	40							40	
4.19	Xã Khổng Lào	40							40	
4.20	Xã Tủa Sín Chải	40							40	
4.21	Xã Sin Hồ	40							40	
4.22	Xã Hồng Thu	40							40	
4.23	Xã Nậm Tăm	40							40	
4.24	Xã Pu Sam Cáp	40							40	
4.25	Xã Nậm Cuối	33							33	
4.26	Xã Nậm Mạ	33							33	
4.27	Xã Lê Lợi	40							40	
4.28	Xã Nậm Hàng	40							40	
4.29	Xã Mường Mỏ	33							33	
4.30	Xã Hua Bum	33							33	
4.31	Xã Pa Tần	40							40	
4.32	Xã Bum Nưa	33							33	
4.33	Xã Bum Tở	40							40	
4.34	Xã Mường Tè	33							33	
4.35	Xã Thu Lùm	33							33	
4.36	Xã Pa Ủ	33							33	
4.37	Xã Mù Cà	33							33	
4.38	Xã Tà Tổng	33							33	
5	Kinh phí cho các xã, phường do thực hiện sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	17.351							17.351	
5.1	Xã Mường Kim	200							200	
5.2	Xã Khoen On	250							250	
5.3	Xã Than Uyên	434							434	
5.4	Xã Mường Than	419							419	
5.5	Xã Pắc Ta	250							250	

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:						Ghi chú	
			Từ nguồn Trung ương bổ sung cho NSDP chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn điều chuyển cho các địa phương khác		Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025
5.6	Xã Nậm Sò	200							200	
5.7	Xã Tân Uyên	250							250	
5.8	Xã Mường Khoa	250							250	
5.9	Xã Bản Bo	464							464	
5.10	Xã Bình Lư	593							593	
5.11	Xã Tà Lèng	494							494	
5.12	Xã Khun Há	354							354	
5.13	Phường Tân Phong	250							250	
5.14	Phường Đoàn Kết	326							326	
5.15	Xã Sin Suối Hồ	667							667	
5.16	Xã Phong Thổ	250							250	
5.17	Xã Sì Lở Lầu	353							353	
5.18	Xã Dào San	250							250	
5.19	Xã Khổng Lào	250							250	
5.20	Xã Tủa Sín Chải	453							453	
5.21	Xã Sìn Hồ	561							561	
5.22	Xã Hồng Thu	911							911	
5.23	Xã Nậm Tăm	1.041							1.041	
5.24	Xã Pu Sam Cáp	783							783	
5.25	Xã Nậm Cười	722							722	
5.26	Xã Nậm Mạ	1.111							1.111	
5.27	Xã Lê Lợi	200							200	
5.28	Xã Nậm Hàng	200							200	
5.29	Xã Mường Mô	293							293	
5.30	Xã Hua Bum	200							200	
5.31	Xã Pa Tần	612							612	
5.32	Xã Bum Nưa	390							390	
5.33	Xã Bum Tở	394							394	
5.34	Xã Mường Tè	566							566	
5.35	Xã Thu Lùm	200							200	
5.36	Xã Pa Ủ	525							525	
5.37	Xã Mù Cà	907							907	
5.38	Xã Tà Tổng	778							778	
6	Kinh phí xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường và tái định cư để đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới (Phong Thổ, Bum Nưa, Dào San, Pa Tần, Hua Bum)	217	-	-	217	-	-	-	-	
6.1	Xã Phong Thổ	29			29					
6.2	Xã Bum Nưa	69			69					
6.3	Xã Dào San	26			26					
6.4	Xã Pa Tần	50			50					
6.5	Xã Hua Bum	43			43					

Đã